

PRESENT SIMPLE & PRESENT CONTINUOUS

Hai thì Hiện tại đơn và Hiện tại Tiếp diễn thường được dùng song song khi viết câu theo sự phối hợp thì trong tiếng Anh.

Hiện tại đơn	Hiện tại tiếp diễn
a. Diễn tả một thói quen hay hành động diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại. - I usually get up at 6 o'clock. (Tôi thường xuyên thức giấc vào lúc 6h sáng.) b. Diễn tả chân lý, sự thật hiển nhiên (các sự vật, hiện tượng hiển nhiên trong cuộc sống không có gì để tranh luận) - The sun sets in the west Mặt trời lặn ở hướng tây. - The earth moves around the Sun. Trái đất quay quanh mặt trời. c. Diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai liên quan đến thời gian biểu, thời khóa biểu, chương trình hoặc kế hoạch, lịch trình ... - The plane takes off at 7 a.m this morning. Máy bay cất cánh lúc 7 giờ sáng nay. - The train leaves at 8 a.m tomorrow. Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai. Mặc dù máy bay chưa tới hay tàu chưa khởi hành nhưng vì đây là lịch trình có sẵn d. Diễn tả nhận thức, cảm giác hoặc tình trạng ở hiện tại - I smell something very sweet and I guess it's from the flower vase. (Tôi ngửi thấy mùi gì đó rất ngọt và tôi đoán nó đến từ cái bình hoa). e. Sử dụng trong Mệnh đề IF của câu điều kiện loại 1	a. Diễn tả một hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói. Tim is riding his bike to school <u>at the moment</u>. (Lúc này Tim đang đạp xe đến trường.) b. Diễn tả sự việc hoặc hành động đang diễn ra xung quanh hiện tại (nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói). I am finding a job these days. (Tôi đang tìm việc làm mấy ngày nay.) => Tôi đang trong quá trình tìm kiếm một công việc. (sau khi ra trường hoặc sau khi nghỉ ở công ty cũ.) c. Diễn tả một dự trù, kế hoạch cho tương lai I bought the ticket yesterday. I am flying to New York tomorrow. (Tôi đã mua vé hôm qua. Ngày mai tôi sẽ bay tới New York.) d. Diễn tả hành động lặp đi lặp lại mà gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói, thường dùng trong câu có sử dụng "always", "forever", "continually", "constantly" với nét nghĩa là "cứ mãi hoài", "lúc nào cũng"

Ví dụ:

- If my headache disappears, we can play tennis.

Nếu cơn nhức đầu của tớ qua đi, chúng ta có thể chơi tennis.

f. Sử dụng trong mệnh đề thời gian với các trạng từ như when, until...

- We will wait until he comes.

Chúng tôi sẽ đợi cho đến khi anh ấy tới.

- They will go to the beach only when it is sunny.

Họ sẽ đi biển chỉ khi trời nắng.

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

Khi trong câu có các trạng từ chỉ tần suất:

- Always (luôn luôn) , usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên) , sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi) , never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên) ...

- Every day = Daily, every week = weekly, every month = monthly, every year = yearly, ... (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm). Ví dụ:

- Once/ twice/ three times/ four times..... a day/ week/ month/ year,..... (một lần/ hai lần/ ba lần/ bốn lầnmỗi ngày/ tuần/ tháng/ năm)

- We sometimes go to the beach. (Thỉnh thoảng chúng tôi đi biển.)

- I always drink lots of water. (Tôi thường hay uống nhiều nước.)

- They watch TV every evening. (Họ xem

They **are always** quarelling. (Họ lúc nào cũng cãi nhau.)

e. Dùng để diễn tả một xu hướng, xu thế, trào lưu, sự thay đổi, sự phát triển (đối lập với tình trạng trước đó)

More and more people **are investing** in international stock exchange. (Ngày càng có nhiều người hơn đầu tư vào chứng khoán quốc tế).

f. Dùng để diễn tả một hành động/ sự việc có tính tạm thời cắt ngang một chuỗi hành động có tính cố định/thói quen ở hiện tại.

I **often go** to school by motorbike but it is broken this week so I **am going** by bus.

(Tôi thường đi xe máy đến trường nhưng nó bị hư tuần này vì thế tôi đang tạm thời đi xe buýt).

DẤU HIỆU ĐỂ DÙNG THÌ

a. Trạng từ chỉ thời gian

- now: bây giờ
- right now: ngay bây giờ
- at the moment: lúc này
- at present: hiện tại
- at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

Ví dụ:

- I am not listening to music **at the moment**. (Lúc này tôi đang không nghe nhạc)
- It is raining **now**. (Trời đang mưa)

b. Trong câu có các động từ sau:

- Look! (Nhìn kia!)
- Listen! (Hãy nghe này!)
- Keep silent! (Hãy im lặng!)

Ví dụ:

- **Look!** The train **is coming**. (Nhìn kia! Tàu đang đến.)
- **Look!** Somebody **is trying** to steal

truyền hình mỗi tối.) - I play football weekly. (Tôi chơi đá bóng hàng tuần.) - He goes to the cinema <u>three times</u> a month. (Anh ấy đi xem phim 3 lần mỗi tháng.) - I go swimming once a week. (Tôi đi bơi mỗi tuần một lần.)	that man's wallet. (Hãy nhìn xem! Người kia đang cố ăn cắp ví tiền của người đàn ông đó.) • Listen! Someone is crying. (Nghe này! Ai đó đang khóc.) • Keep silent! The baby is sleeping. (Hãy giữ yên lặng! Em bé đang ngủ.)
---	--

PRACTICE: Put the verbs into Present Simple or Present Continuous. Explain the use of the tenses.

(Chia thì cho động từ ở Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn. Giải thích cách dùng thì)

1. We **are spending** (spend) a lot of money on advertising this year.

→ (Present Continuous – hành động chỉ mang tính chất tạm thời hoặc có tính xu hướng)

2. Every year we **spend** (spend) over \$500,000 in raw materials.

→ (Present Simple – hành động có tính lặp đi lặp lại với tần suất Every year)

3. I _____ (enjoy) a glass of wine occasionally, but I don't drink much.

→

4. Central banks always _____ (raise) interest rates when inflation goes up.

→

5. The Federal Reserve _____ (raise) rates quite slowly at the moment.

→

6. The sales report is my responsibility. Most of the time I _____ (write) it.

→

7. Look! _____ they _____ (sell) their new cell phone with a 10% discount?

→

8. Of course, in the winter we _____ (sell) more coats, hats and scarves.

→

9. I _____ (look at) the details on the screen right now.

→

10. _____ you _____ (look at) the sales results in detail every month?

→

11. The production line _____ (not, work) at weekends.

→

12. The production line _____ (not, work) at the moment.

→

13. Yes, I agree. I _____ (think) it's a good idea.

→

14. I _____ (think) about it. I'll let you know tomorrow.

→

15. They _____ (be) usually very flexible if we need to change the order.

→

16. They _____ (be) flexible about giving us credit for a few more months.

→

17. _____ they _____ (take) a sample for testing once a day?

→

18. We _____ (take) a big risk if we go ahead with the project.

→

19. I _____ (have) a beer with some friends of mine right now.

→

20. _____ he _____ (prefer) beer to champagne?

→

21. That new laptop _____ (belong) to me.

→

22. _____ it _____ (seem) complicated?

→

23. We _____ (give) a discount of 20% on this range of clothes this season.

→

24. We _____ (want) a discount.

→

25. I really _____ (need) your signature.

→

26. _____ we _____ (sell) more and more of our products abroad these days?

→

LISTENING

- Listen and fill in the gaps with what you hear. Decide which is the best option for the photo A-B-C-D by painting blue the sentence. Remember to check your grammar structures and spelling after finishing them. Click vào link bên cạnh để nghe.

Link bài nghe: <https://www.youtube.com/watch?v=4HaSBzcznbQ>



01

A

B

C

D

**construction site (n.p), ground (n), dig (v)
protective uniform (n.p), excavator (n),
heavy machinery, handle (v), upgrade (v)**

- A. People are upgrading _____.
- B. Some of the workers have _____.
- C. _____ is being moved by the excavator.
- D. The materials _____ out of the vehicle.



02

A

B

C

D

**crane (n), material (n), merchandise = goods (n), contractor (n), dock/ pier (n)
truck (n), load (v), observe (v), operate**

- A. _____ loading goods onto a ship.
B. The workers are moving _____.
C. _____ in operation on the dock.
D. _____ on the pier.



03

A

B

C

D

**vehicle (n), structure (n), mechanic (n)
garage (n), wheel (n), firm (adj), lift (v)
work on (v.p), service (n&v), remove (v)**

- A. _____ have already been serviced.
B. All of the wheels _____ from the car.
C. _____ are repairing the cars at the garage.
D. The garage structure _____ by the workers.



04

A

B

C

D

concrete mixer (n), house frame (n), scaffold (n)
construction area (n), ladder (n), bricklayer (n),
climb (v), be under construction (v.p),

- A. The scaffolds _____ against the bridge.
B. A concrete mixer _____ by an old man.
C. A house _____ at the moment.
D. _____ are climbing up the ladders.